

Reaction kinetics

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
rate equation	速率方程	sù lǜ fāng chéng
order of reaction	反应级数	fǎn yìng jí shù
overall order of reaction	总反应级数	zǒng fǎn yìng jí shù
rate constant	速率常数	sù lǜ cháng shù
half-life	半衰期	bàn shuāi qī
rate-determining step	决速步骤	jué sù bù zhòu
intermediate	中间体	zhōng jiān tǐ
initial rate	初始速率	chū shǐ sù lǜ
catalyst	催化剂	cuī huà jì
heterogeneous catalyst	多相催化剂	duō xiāng cuī huà jì
adsorption	吸附	xī fù
desorption	脱附	tuō fù
homogeneous catalyst	均相催化剂	jūn xiāng cuī huà jì